



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-42

11/01/2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 25/06/2015. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Vốn điều lệ: 913.800.030.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,51%

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Bắc. Địa chỉ tại 104, Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Trung. Địa chỉ tại 354, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam. Địa chỉ tại Tầng 6, số 90 Trần Đình Xu, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất sảm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

Mã chứng khoán niêm yết: DRC

Trụ sở chính: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám Đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Thanh Bình.

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám Đốc



Số: 07.15.79

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng, được lập ngày 03 tháng 08 năm 2015, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG NGỌC TÚ

Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.519.795.001.424	1.111.181.687.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	370.660.976.200	84.697.754.611
1. Tiền	111		124.660.976.200	35.697.754.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		246.000.000.000	49.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397.022.879.817	295.875.048.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	364.711.332.584	267.967.971.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30.535.445.448	27.919.711.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.715.808.981	3.024.541.105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,4	(3.058.737.429)	(3.058.737.429)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	119.030.233	21.562.006
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	747.290.438.929	715.555.630.090
1. Hàng tồn kho	141		747.290.438.929	715.555.630.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.820.706.478	15.053.254.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.278.667.688	15.053.254.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.542.038.790	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.952.720.977.160	2.026.221.405.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.688.500	45.688.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		45.688.500	45.688.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.878.031.202.649	1.922.332.826.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.877.135.014.085	1.921.384.363.055
- Nguyên giá	222		2.699.231.810.286	2.644.584.040.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(822.096.796.201)	(723.199.677.134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	896.188.564	948.463.564
- Nguyên giá	228		4.011.518.506	4.011.518.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.115.329.942)	(3.063.054.942)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	52.267.556.274	70.334.657.365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.267.556.274	70.334.657.365
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	4.619.905.788	4.910.281.202
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.069.881.035	6.069.881.035
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.449.975.247)	(1.159.599.833)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.756.623.949	28.597.952.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	17.756.623.949	28.597.952.122
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.472.515.978.584	3.137.403.093.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.010.787.212.633	1.601.617.932.437
I. Nợ ngắn hạn	310		1.255.950.131.523	793.172.298.384
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	134.656.146.090	165.054.398.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	6.244.440.755	4.669.524.785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	32.892.008.868	38.802.955.775
4. Phải trả người lao động	314		70.422.287.420	72.846.960.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	48.089.596.397	34.620.497.247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	25.300.000	25.300.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	398.355.689.467	126.827.714.222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	500.693.519.990	336.582.800.603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		30.761.719.148	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.809.423.388	13.742.146.603
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		754.837.081.110	808.445.634.053
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	754.837.081.110	808.445.634.053
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.461.728.765.951	1.535.785.160.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.461.728.765.951	1.535.785.160.915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		913.800.030.000	830.738.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		913.800.030.000	830.738.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233.176.227.867	162.771.009.904
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61.861.555.495	44.260.251.004
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.609.952.589	494.734.410.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.782.713.368	142.009.170.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		203.827.239.221	352.725.239.490
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.472.515.978.584	3.137.403.093.352

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.771.436.028.576	1.610.689.308.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	94.491.454.083	65.057.811.802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.676.944.574.493	1.545.631.496.365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.268.492.700.266	1.169.790.240.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		408.451.874.227	375.841.256.186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.632.762.200	3.036.497.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	59.737.233.895	76.434.664.554
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.089.325.639	47.137.808.213
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	44.644.287.992	41.416.702.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	50.554.435.444	28.041.487.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		258.148.679.096	232.984.898.572
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.248.890.036	4.853.241.176
12. Chi phí khác	32	VI.9	943.422.299	707.630.582
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.305.467.737	4.145.610.594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		261.454.146.833	237.130.509.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	57.626.907.612	52.169.447.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		203.827.239.221	184.961.062.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.454	2.226
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	2.231	2.226

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.721.705.571.586	1.602.155.970.665
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.026.011.590.355)	(855.699.317.870)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(126.921.714.342)	(108.901.809.144)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29.007.833.913)	(47.853.507.531)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(53.791.761.146)	(56.282.263.608)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.431.421.552	5.981.639.413
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(248.877.005.325)	(119.744.394.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		263.527.088.057	419.656.317.231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(104.201.918.273)	(128.526.922.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		334.736.490	329.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.530.711.525	1.559.356.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.336.470.258)	(126.638.566.529)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.108.896.649.422	967.727.497.636
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(985.158.064.651)	(1.086.817.540.677)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123.738.584.771	(119.090.043.041)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	285.929.202.570	173.927.707.661
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	84.697.754.611	54.436.758.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.019.019	(28.804.098)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	VII.48 <u>370.660.976.200</u>	<u>228.335.661.600</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 25/06/2015. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Tên tiếng anh: Danang Rubber Joint stock Company**Tên viết tắt:** DRC**Trụ sở chính:** Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam .**2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Sản xuất sảm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015:** 1.765 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.775 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên chi nhánh và địa chỉ:

- Chi nhánh Miền Bắc. Địa chỉ tại 104, Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Trung. Địa chỉ tại 354, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam. Địa chỉ tại Tầng 6, số 90 Trần Đình Xu, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Tùy theo từng Công ty, nếu có sự thay đổi phải thuyết minh theo từng chính sách.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả,) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn....

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>7 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6- 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>3-5 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước tiền thuê đất...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất có thời hạn phân bổ theo thời gian thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chiết khấu bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản, dự phòng thuế nhập khẩu cao su tổng hợp, và các khoản dự phòng phải trả khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp; lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015: 22%

20 Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền	124.660.976.200	35.697.754.611
Tiền mặt	216.772.528	302.027.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.444.203.672	35.395.726.987
Các khoản tương đương tiền	246.000.000.000	49.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	40.000.000.000	49.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	89.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	22.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	95.000.000.000	-
Cộng	370.660.976.200	84.697.754.611

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		6.069.881.035		6.069.881.035
+ Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	5%	6.069.881.035	5%	6.069.881.035
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.449.975.247)		(1.159.599.833)
Cộng		4.619.905.788		4.910.281.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	364.711.332.584	3.016.437.229	267.967.971.275	3.016.437.229
Khách hàng trong nước	329.153.338.404	3.016.437.229	232.495.076.431	3.016.437.229
Khách hàng nước ngoài	35.557.994.180	-	35.472.894.844	-
Cộng	364.711.332.584	3.016.437.229	267.967.971.275	3.016.437.229
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên qua	Mối quan hệ	Phát sinh trong kỳ	Số dư	
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Chung chủ đầu tư	2.045.120.000	-	
Công ty CP Phân Lân Nung Chảy Văn Điền	Chung chủ đầu tư	141.588.005	-	
Công ty TNHH MTV Vật Tư và XNK Hóa Chất	Chung chủ đầu tư	3.411.843.017	5.648.276.131	
Cộng	-	5.598.551.022	5.648.276.131	
4. Trả trước cho người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.535.445.448	42.300.200	27.919.711.808	42.300.200
Nhà cung cấp trong nước	16.472.023.906	42.300.200	11.941.906.747	42.300.200
Nhà cung cấp nước ngoài	14.063.421.542	-	15.977.805.061	-
Cộng	30.535.445.448	42.300.200	27.919.711.808	42.300.200
5. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.715.808.981	-	3.024.541.105	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	1.081.847.223	-	130.900.000	-
Ứng trước tiền góp vốn cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Phải thu về thuế TNCN	961.680.015	-	335.546.739	-
Phải thu các đối tượng khác	370.356.123	-	399.917.746	-
Tạm ứng	191.120.000	-	47.371.000	-
Cộng	4.715.808.981	-	3.024.541.105	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	119.030.233	-	21.562.006
	-	119.030.233	-	21.562.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu: (Chi tiết xem trang số 39)

8. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	57.892.395.235	-	49.593.063.364	-
Nguyên liệu, vật liệu	211.420.719.824	-	217.465.897.696	-
Công cụ, dụng cụ	26.443.045	-	26.545.856	-
Chi phí SX, KD dở dang	37.190.299.516	-	48.115.544.395	-
Thành phẩm	438.301.460.706	-	399.553.177.940	-
Hàng hoá	2.459.120.603	-	801.400.839	-
Cộng	747.290.438.929	-	715.555.630.090	-

9. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	52.267.556.274	-	70.334.657.365	-
- Xây dựng cơ bản	51.269.560.200	-	59.094.401.603	-
- Mua sắm tài sản	192.000.000	-	9.792.913.637	-
- Sửa chữa lớn tài sản	805.996.074	-	1.447.342.125	-
Cộng	52.267.556.274	-	70.334.657.365	-

10. Tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết xem trang số 40)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506
Số dư cuối kỳ	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	3.063.054.942	3.063.054.942
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	52.275.000	52.275.000
Số dư cuối kỳ	-	3.115.329.942	3.115.329.942
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	791.638.560	156.825.004	948.463.564
Số dư cuối kỳ	791.638.560	104.550.004	896.188.564

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.906.229.946 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.278.667.688	15.053.254.078
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.278.667.688	15.053.254.078
Chi phí trả trước dài hạn	17.756.623.949	28.597.952.122
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	7.198.413.750	7.309.593.278
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	6.558.709.937	6.662.046.157
Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.251.415.506	2.286.890.931
Chi phí chờ phân bổ tại XN Radial	1.748.084.756	12.339.421.756
Cộng	21.035.291.637	43.651.206.200

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	500.693.519.990	500.693.519.990	336.582.800.603	336.582.800.603
Vay ngân hàng VNĐ	356.060.828.762	356.060.828.762	208.694.566.978	208.694.566.978
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) CN TP Hồ Chí Minh	-	-	6.287.725.500	6.287.725.500
+ Ngân hàng TMCP Công Thương -CN Ngũ Hành Sơn	223.295.353.656	223.295.353.656	128.421.267.162	128.421.267.162
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	21.636.043.523	21.636.043.523
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân	79.570.641.901	79.570.641.901	43.320.437.842	43.320.437.842
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	53.194.833.205	53.194.833.205	9.029.092.951	9.029.092.951
Vay ngân hàng USD	121.695.301.118	121.695.301.118	114.851.033.625	114.851.033.625
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	13.693.145.040	13.693.145.040	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương -CN Ngũ Hành Sơn	74.690.954.586	74.690.954.586	56.949.885.082	56.949.885.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	12.979.647.099	12.979.647.099
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân	2.965.920.922	2.965.920.922	11.520.355.500	11.520.355.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	1.096.324.320	1.096.324.320	8.456.205.179	8.456.205.179
NH Kỹ thương Việt Nam CN Đà Nẵng	29.248.956.250	29.248.956.250	24.944.940.765	24.944.940.765
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	22.937.390.110	22.937.390.110	13.037.200.000	13.037.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	17.315.404.600	17.315.404.600	13.037.200.000	13.037.200.000
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	4.278.204.600	4.278.204.600	-	-
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	13.037.200.000	13.037.200.000	13.037.200.000	13.037.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	5.621.985.510	5.621.985.510	-	-
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	5.621.985.510	5.621.985.510	-	-
c. Vay dài hạn	754.837.081.110	754.837.081.110	808.445.634.053	808.445.634.053
Vay ngân hàng VNĐ	302.990.876.334	302.990.876.334	328.612.157.934	328.612.157.934
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	64.719.418.000	64.719.418.000	60.894.284.000	60.894.284.000
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	33.869.068.400	33.869.068.400	28.521.333.000	28.521.333.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương -CN Ngũ Hành Sơn	204.402.389.934	204.402.389.934	239.196.540.934	239.196.540.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng USD	451.846.204.776	451.846.204.776	479.833.476.119	479.833.476.119
Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	31.857.917.890	31.857.917.890	36.630.622.000	36.630.622.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Ngũ Hành Sơn	419.988.286.886	419.988.286.886	443.202.854.119	443.202.854.119
Cộng	1.255.530.601.100	1.255.530.601.100	1.145.028.434.656	1.145.028.434.656

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**Vay ngắn hạn**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ hành Sơn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 486025/2014/HĐTD HM/NHCT486-DRC ngày 03/09/2014	3 tháng	Lãi suất xác định theo từng lần giải ngân	223.295.353.656 VND 3.420.698,63 USD	Thế chấp bằng tài sản

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 01/2015/336759/HĐ TD ngày 05/05/2015	3 tháng	Lãi suất xác định theo từng lần giải ngân	79.570.641.901 VNĐ và 135.802,24 USD	Thế chấp bằng tài sản

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 02/2015/VCB- KHDN ngày 06/01/2015	3 tháng	Lãi suất xác định theo từng lần giải ngân	53.194.833.205 VNĐ và 50.198 USD	Thế chấp bằng tài sản

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 405/HĐTD2- VIB40/14 ngày 9/12/2014	3 tháng	Lãi suất xác định theo từng lần giải ngân	626.832 USD	Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

30/06/2015

01/01/2015

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 27634342/2014/WB-DNG ngày 04/08/2014	12 tháng	Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân	1.338.625 USD	

Vay dài hạn

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 01/2012/HĐTD-AFD ngày 04/12/2012	84 tháng	7,5%/năm	57.758.699.000 VNĐ	Thế chấp bằng tài sản đảm bảo
Số 10/2014/HĐTD-WB ngày 04/12/2012	78 tháng	7,5%/năm	19.997.919.000 VNĐ	

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	78 tháng	Lãi cho vay được tính bằng chi phí giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ	38.147.273.000 VNĐ và 1.715.720 USD	Thế chấp bằng tài sản hình thành bằng vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	108 tháng	Lãi suất đối với khoản vay VNĐ là 8.5%, đối với các khoản vay USD, lãi suất hằng năm bằng lãi suất tham chiếu USD và 2,7%/năm	197.402.389.934 VNĐ và 19.234.636,45 USD	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
Số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013	96 tháng	Lãi suất cho vay VNĐ: tổng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3%	7.000.000.000 VNĐ	TThế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án

14. Phải trả người bán**a. Ngắn hạn**

Nhà cung cấp trong nước

Nhà cung cấp nước ngoài

Cộng**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

- Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam

Cộng**Mối quan hệ**

Chung chủ đầu tư

15. Người mua trả tiền trước**a. Ngắn hạn**

Khách hàng trong nước

Khách hàng nước ngoài

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	134.656.146.090	165.054.398.982
Nhà cung cấp trong nước	129.718.766.487	151.091.726.507
Nhà cung cấp nước ngoài	4.937.379.603	13.962.672.475
Cộng	134.656.146.090	165.054.398.982
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	Phát sinh trong kỳ	Số dư
- Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	1.493.088.608	-
Cộng	1.493.088.608	-
15. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	6.244.440.755	4.669.524.785
Khách hàng trong nước	496.211.366	255.113.768
Khách hàng nước ngoài	5.748.229.389	4.414.411.017
Cộng	6.244.440.755	4.669.524.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.746.093.373	86.743.489.820	96.489.583.193	-
- Thuế GTGT đầu ra trong nước	9.746.093.373	55.421.531.904	65.167.625.277	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	31.321.957.916	31.321.957.916	-
Thuế XNK	-	3.407.275.774	3.407.275.774	-
Thuế TNDN	29.056.862.402	57.626.907.612	53.791.761.146	32.892.008.868
Thuế thu nhập CN	-	1.443.784.627	1.443.784.627	-
Thuế tài nguyên	-	12.838.250	12.838.250	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	696.851.645	696.851.645	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	38.802.955.775	149.934.147.728	155.845.094.635	32.892.008.868

17. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Trích trước chiết khấu thương mại	39.711.671.268	27.697.801.158
Trích trước chiết khấu thanh toán	3.177.210.628	5.162.496.284
Trích trước giảm giá hàng bán	1.808.760.031	1.760.199.805
Chi phí phải trả khác	3.391.954.470	-
Cộng	48.089.596.397	34.620.497.247

18. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	127.343.281	21.723.008
Kinh phí công đoàn	1.980.102.619	1.489.058.619
Bảo hiểm xã hội	3.022.326.293	31.052.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.225.917.274	125.285.879.642
+ Cổ tức phải trả cổ đông	249.227.093.100	5.546.100
+ Chi phí lãi vay phải trả	967.008.612	1.048.500.338
+ Tiền đền bù, di dời	142.072.819.213	122.728.881.188
+ Quỹ an sinh xã hội	627.937.825	874.377.825
+ Phải trả, phải nộp khác	331.058.524	628.574.191
Cộng	398.355.689.467	126.827.714.222

19. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	25.300.000	25.300.000
Cộng	25.300.000	25.300.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (Chi tiết xem trang số 41)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50,51%	461.533.530.000	419.575.940.000
Vốn góp của cổ đông khác	49,49%	452.266.500.000	411.162.550.000
Cộng	100%	913.800.030.000	830.738.490.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	913.800.030.000	830.738.490.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	830.738.490.000	830.738.490.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	83.061.540.000	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	913.800.030.000	830.738.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	249.221.547.000	166.147.698.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.380.003	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.380.003	83.073.849
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	91.380.003	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.380.003	83.073.849
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	91.380.003	83.073.849
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	233.176.227.867	162.771.009.904
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	61.861.555.495	44.260.251.004
Cộng	295.037.783.362	207.031.260.908

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30/06/2015

01/01/2015

a. Tài sản nhận giữ hộ:

30/06/2015

	Giá trị	Chung loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	395.863.720	Khuôn sản xuất lốp		Tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
b. Ngoại tệ các loại				
USD	4.646,79	101.214.866	64.614,6	1.381.122.556
EUR	221,24	5.365.070	226,7	5.788.104
SGD	385,92	6.211.768	397,0	6.285.862
Cộng		112.791.704		1.393.196.522
c. Nợ khó đòi đã xử lý				
Cộng		978.198.994		978.198.994

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán sản lốp xe đạp	97.169.315.718	90.465.554.265
Doanh thu bán sản lốp xe máy	145.805.337.522	108.080.892.821
Doanh thu bán sản lốp, yếm ô tô	1.519.421.009.948	1.407.389.553.188
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	3.477.055.616	3.292.699.700
Doanh thu khác	5.563.309.772	1.460.608.193
Cộng	1.771.436.028.576	1.610.689.308.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	87.567.578.929	59.430.823.939
Hàng bán bị trả lại	1.955.875.827	2.780.275.634
Giảm giá hàng bán	4.967.999.327	2.846.712.229
Cộng	94.491.454.083	65.057.811.802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản lốp xe đạp	91.955.431.111	86.936.259.149
Doanh thu thuần bán sản lốp xe máy	138.009.551.832	124.051.946.998
Doanh thu thuần bán sản lốp, yếm ô tô	1.437.963.134.342	1.329.889.982.325
Doanh thu thuần bán cao su kỹ thuật	3.477.055.616	3.292.699.700
Doanh thu thuần khác	5.539.401.592	1.460.608.193
Cộng	1.676.944.574.493	1.545.631.496.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán sắm lốp xe đạp	70.383.173.285	70.089.458.540
Giá vốn bán sắm lốp xe máy	104.377.239.603	93.100.217.379
Giá vốn bán sắm lốp, yếm ô tô	1.090.574.558.907	1.003.976.807.737
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	1.304.338.047	1.301.687.256
Giá vốn khác	1.853.390.424	1.322.069.267
Cộng	1.268.492.700.266	1.169.790.240.179
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.481.658.748	2.118.744.261
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.151.103.452	917.752.739
Cộng	4.632.762.200	3.036.497.000
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	29.089.325.639	47.137.808.213
Chiết khấu thanh toán	16.922.106.493	19.162.160.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.180.726.269	2.924.582.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.254.700.080	6.953.706.708
Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	290.375.414	256.406.721
Cộng	59.737.233.895	76.434.664.554
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.717.858.640	2.792.084.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	440.128.086	443.615.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.508.945.934	24.682.884.062
Chi phí khuyến mại bằng sản phẩm	3.813.767.759	13.323.871.011
Chi phí bằng tiền khác	1.163.587.573	174.247.358
Cộng	44.644.287.992	41.416.702.348
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	30.211.923.372	21.370.979.640
Chi phí vật liệu, bao bì	1.351.889.992	520.578.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.098.542.491	1.145.102.472
Dự phòng phải thu khó đòi	-	99.464.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.748.849.604	4.619.888.990
Chi phí bằng tiền khác	11.143.229.985	285.474.266
Cộng	50.554.435.444	28.041.487.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	304.305.900	329.000.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	399.165.084
Thu phế phẩm, bán thanh lý vật tư	3.781.202.444	2.861.666.295
Thu từ các dịch vụ khác	-	93.900.000
Thu từ đợt bão Nari tháng 10/2013	-	1.132.369.685
Thu nhập khác	163.381.692	37.140.112
Cộng	4.248.890.036	4.853.241.176
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
9. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.663.636	-
Chi phí thu gom phế liệu	619.326.936	518.592.930
Chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	201.000.000	189.000.000
Chi phí khác	72.431.727	37.652
Cộng	943.422.299	707.630.582
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	946.894.169.716	909.161.790.219
Chi phí nhân công	149.543.052.589	108.757.038.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.668.797.280	64.931.293.203
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	99.464.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.864.162.899	68.403.641.685
Chi phí khác bằng tiền	70.447.709.067	32.373.081.959
Cộng	1.369.417.891.551	1.183.726.309.607
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.626.907.612	52.169.447.003
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.626.907.612	52.169.447.003
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.827.239.221	184.961.062.163
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	203.827.239.221	184.961.062.163
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.073.849	83.073.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.454	2.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	203.827.239.221	184.961.062.163
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	203.827.239.221	184.961.062.163
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.073.849	83.073.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	8.306.154	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	91.380.003	83.073.849
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.231	2.226

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015		
VND	+200	(6.116.146.967)
	-200	6.116.146.967
Ngoại tệ (USD)	+100	(5.790.622.765)
	-100	5.790.622.765

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản phải thu khách hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015	+1%	(5.484.416.620)
	-1%	5.484.416.620

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2015				
Dưới 90 ngày	361.651.053.859	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.060.278.725
Tổng cộng giá trị ghi sổ	361.651.053.859	-	-	3.060.278.725
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.016.437.229)
Giá trị thuần	361.651.053.859	-	-	43.841.496
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	264.907.692.550	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.060.278.725
Tổng cộng giá trị ghi sổ	264.907.692.550	-	-	3.060.278.725
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.016.437.229)
Giá trị thuần	264.907.692.550	-	-	43.841.496

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	500.693.519.990	754.837.081.110	-	1.255.530.601.100
Phải trả người bán	134.656.146.090	-	-	134.656.146.090
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	49.273.214.238	-	-	49.273.214.238
	684.622.880.318	754.837.081.110	-	1.439.459.961.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	336.582.800.603	808.445.634.053	-	1.145.028.434.656
Phải trả người bán	164.982.398.982	-	-	164.982.398.982
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	161.448.211.469	-	-	161.448.211.469
	663.013.411.054	808.445.634.053	-	1.471.459.045.107

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Chi tiết xem trang số 42)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.108.896.649.422	967.727.497.636

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	985.158.064.651	1.086.817.540.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cp Cao su Sao Vàng	Chung chủ đầu tư	Bán hàng	2.045.120.000	-
Công ty CP Lân Nung Chảy Văn Điền	Chung chủ đầu tư	Bán hàng	141.588.005	-
Công ty TNHH MTV Vật Tư và XNK Hóa Chất	Chung chủ đầu tư	Bán hàng	3.411.843.017	5.648.276.131
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	Chung chủ đầu tư	Mua hàng	1.493.088.608	-
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	201.000.000	-
Ban Giám đốc/ Tổng GD		Lương và thưởng	2.500.607.000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sảm lốp xe đạp, xe máy, ô tô. Các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ nên không thực hiện thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có một văn phòng tại TP Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên, 03 chi nhánh này hạch toán phụ thuộc. Do đó, không thực hiện thuyết minh Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chỉ tiêu		01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý"	Mã số 139	-	21.562.006	21.562.006
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	Mã số 136	2.977.170.105	3.024.541.105	47.371.000
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	Mã số 155	68.933.006	-	(68.933.006)
Khoản mục "Tài sản dài hạn khác"	Mã số 268	45.688.500	-	(45.688.500)
Khoản mục "Tài sản cố định"	Mã số 220	1.992.667.483.984	1.922.332.826.619	(70.334.657.365)
Khoản mục "Tài sản dở dang dài hạn"	Mã số 240	-	70.334.657.365	70.334.657.365
Khoản mục "Phải thu dài hạn khác"	Mã số 216	-	45.688.500	45.688.500
Khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn"	Mã số 336	25.300.000	-	(25.300.000)
Khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn"	Mã số 318	-	25.300.000	25.300.000
Khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển"	Mã số 418	137.552.610.163	162.771.009.904	25.218.399.741
Khoản mục "Quỹ dự phòng tài chính"	Mã số 418	25.218.399.741	-	(25.218.399.741)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.102.578.925,0	43.841.496		3.102.578.925	43.841.496	
Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	1.129.116.251	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	1.129.116.251	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty CP Sông Đà 12	100.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	100.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thanh Linh	64.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	64.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Hà Lợi	718.239.179	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	718.239.179	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty CP TM Đình Cầm	40.911.371	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	40.911.371	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Trần Thị Dương	417.381.015	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	417.381.015	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
DNTN TM Tín Phú	88.571.170	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	88.571.170	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
DNTN Minh Hiếu II	335.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	335.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94.164.745	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	94.164.745	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ	36.969.994	25.878.996	Nợ quá hạn trên 17 tháng	36.969.994	25.878.996	Nợ quá hạn trên 17 tháng
Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ	35.925.000	17.962.500	Nợ quá hạn trên 19 tháng	35.925.000	17.962.500	Nợ quá hạn trên 19 tháng
Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42.300.200	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	42.300.200	-	Nợ quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	877.821.668.412	1.737.749.624.374	28.701.072.052	311.675.351	2.644.584.040.189
<i>Mua trong kỳ</i>	19.530.874.000	11.330.913.637	-	-	30.861.787.637
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	36.946.862.555	10.558.523.118	-	-	47.505.385.673
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(23.719.403.213)	-	-	(23.719.403.213)
Số dư cuối kỳ	934.299.404.967	1.735.919.657.916	28.701.072.052	311.675.351	2.699.231.810.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	71.731.424.590	641.639.791.989	9.561.945.621	266.514.934	723.199.677.134
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	18.676.309.625	102.259.108.601	1.663.039.889	18.064.165	122.616.522.280
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(23.719.403.213)	-	-	(23.719.403.213)
Số dư cuối kỳ	90.407.734.215	720.179.497.377	11.224.985.510	284.579.099	822.096.796.201
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	806.090.243.822	1.096.109.832.385	19.139.126.431	45.160.417	1.921.384.363.055
Số dư cuối kỳ	843.891.670.752	1.015.740.160.539	17.476.086.542	27.096.252	1.877.135.014.085

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.232.831.143 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 469.824.719.440 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014						
Số dư tại ngày 01/01/2014	830.738.490.000	3.281.000.000	143.999.868.632	25.489.109.732	376.232.977.096	1.379.741.445.460
Lợi nhuận	-	-	-	-	184.961.062.163	184.961.062.163
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.033.826.035)	(30.033.826.035)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(166.147.698.000)	(166.147.698.000)
Trích lập các quỹ	-	-	18.771.141.272	18.771.141.272	(37.542.282.544)	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	830.738.490.000	3.281.000.000	162.771.009.904	44.260.251.004	326.970.232.680	1.368.020.983.588
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	830.738.490.000	3.281.000.000	162.771.009.904	44.260.251.004	494.734.410.007	1.535.785.160.915
Lợi nhuận	-	-	-	-	203.827.239.221	203.827.239.221
Tăng vốn trong năm	83.061.540.000	-	-	-	(83.061.540.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(28.162.087.185)	(28.162.087.185)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(249.221.547.000)	(249.221.547.000)
Trích lập các quỹ	-	-	70.405.217.963	17.601.304.491	(88.006.522.454)	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	913.800.030.000	3.281.000.000	233.176.227.867	61.861.555.495	249.609.952.589	1.461.728.765.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		31/12/2014		30/06/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	364.711.332.584	3.016.437.229	267.967.971.275	3.016.437.229	361.694.895.355	(264.951.534.046)
- Phải thu khác	2.110.805.620	-	2.977.170.105	-	2.110.805.620	(2.977.170.105)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	370.660.976.200	-	84.697.754.611	-	370.660.976.200	(84.697.754.611)
TỔNG CỘNG	737.483.114.404	3.016.437.229	355.642.895.991	3.016.437.229	734.466.677.175	(352.626.458.762)
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.255.530.601.100	-	1.145.028.434.656	-	1.255.530.601.100	1.145.028.434.656
- Phải trả người bán	134.656.146.090	-	164.982.398.982	-	134.656.146.090	164.982.398.982
- Phải trả khác	49.273.214.238	-	161.448.211.469	-	49.273.214.238	161.448.211.469
TỔNG CỘNG	1.439.459.961.428	-	1.471.459.045.107	-	1.439.459.961.428	1.471.459.045.107